

TẤT KIẾN THỨC CƠ BẢN LỚP 12

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI ÔN THI TỐT NGHIỆP PHẦN KIẾN THỨC 12

- Theo đề minh họa thì kiến thức lớp 12 chỉ có 28 câu và lệnh hỏi tập trung ở cả 9 chủ đề. Trong đó số câu hỏi nhận biết và thông hiểu có khoảng 16 câu còn lại là toàn bộ câu hỏi vận dụng. Đặc biệt phần đọc thông tin (Câu ghép) và câu hỏi đúng sai được ra toàn bộ trong chương trình lớp 12. Như vậy việc ôn tập và luyện thi đòi hỏi giáo viên phải nắm vững các kiến thức cơ bản của lớp 12. Phân bổ thời lượng hợp lý để giúp học sinh nắm vững phần kiến thức này.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN TỪNG NỘI DUNG

Chủ đề 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế

Nội dung	Bộ KNTT	Bộ CD	Bộ CT
1. Khái niệm tăng trưởng và các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế	Cả 3 bộ đều đề cập giống nhau		
2. Khái niệm phát triển kinh tế và các chỉ tiêu phát triển kinh tế	Cả 3 bộ đều đề cập giống nhau		
3. Vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế	Tách riêng vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế	Đề cập chung vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế	Không đề cập thành mục riêng nhưng đề cập ở nội dung tổng kết
4. Mỗi quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển kinh tế	Có đề cập	Có đề cập	Không đề cập
5. Mỗi quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển bền vững	Cả 3 bộ đều đề cập giống nhau		

Nội dung 1. Tăng trưởng kinh tế và các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế.

- **Khái niệm tăng trưởng kinh tế:** Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về thu nhập hoặc quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kì nhất định so với thời kì gốc.

- Các chỉ tiêu của tăng trưởng kinh tế

+ **Tổng sản phẩm quốc nội (GDP):** Là thước đo sản lượng quốc gia (giá trị tạo ra ở trong nước).

+ **Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người):** là thước đo lượng hàng hoá, dịch vụ trung bình một người dân của quốc gia

+ **Tổng thu nhập quốc dân (GNI):** là thước đo về thu nhập của nền kinh tế trong một thời kì nhất định, thể hiện đầy đủ hơn sự tăng trưởng về quy mô của nền kinh tế so với chỉ tiêu GDP (vì có tính thêm yếu tố ngoài lãnh thổ quốc gia).

+ **Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người):** Là thước đo trung bình mức thu nhập một người dân trong quốc gia thu được trong năm

Nội dung 2. Khái niệm và các chỉ tiêu phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế là một quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế bao hàm sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý và đảm bảo tiến bộ xã hội.

- Các chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế bao gồm:

+ **Tăng trưởng kinh tế:** Sự gia tăng GDP, GNI, GDP/người, GNI/người.

+ **Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực:** Tỉ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP tăng lên, tỉ trọng của ngành nông nghiệp giảm đi.

+ **Chỉ tiêu về tiến bộ xã hội:** chỉ số phát triển con người HDI tăng, chỉ số về tuổi thọ trung bình, chỉ số giáo dục, chỉ số thu nhập, chỉ số đói nghèo, chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini), tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

Nội dung 3: Vai trò của tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững

- Là tiền đề vật chất để giảm bớt tình trạng nghèo đói.

- Làm cho mức thu nhập của dân cư tăng, phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của cộng đồng được cải thiện.

- Tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm.

- Tạo tiền đề vật chất cung cấp nguồn lực để củng cố an ninh quốc phòng, củng cố chế độ chính trị, tăng uy tín và vai trò quản lí của nhà nước đối với xã hội.

- Đối với Việt Nam, tăng trưởng kinh tế còn là điều kiện tiên quyết để khắc phục sự tụt hậu.

Nội dung 4: Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững

- Khái niệm phát triển bền vững

+ Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà giữa ba mặt: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

- Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững có quan hệ chặt chẽ với nhau:

+ Tăng trưởng kinh tế là một nội dung của phát triển bền vững, điều kiện tiên quyết để thực hiện phát triển bền vững, điều kiện vật chất để nâng cao mức sống của nhân dân, thực hiện nhiều mục tiêu kinh tế – xã hội. Tăng trưởng kinh tế không hợp lý có thể tạo ra những tác động tiêu cực, cản trở tiến trình phát triển bền vững của quốc gia.

+ Phát triển bền vững với những yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng cùng với thực hiện các chính sách phát triển xã hội tạo điều kiện giữ vững ổn định chính trị, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Chủ đề 2: Hội nhập kinh tế quốc tế

Nội dung	Bộ KNTT	Bộ CD	Bộ CT
1. Khái niệm Hội nhập kinh tế quốc tế	Cả 3 bộ đều đề cập		
2. Sự cần thiết hội nhập kinh tế quốc tế	Cả 3 bộ đều đề cập		
3. Các hình thức hội nhập	BA BỘ ĐỀ CẬP KHÁC NHAU		
a. Hội nhập song phương, khu vực và quốc tế	Cả 3 bộ đều đề cập		
b. Mức độ hội nhập: Thỏa thuận thương mại, hiệp định thương mại tự do, Liên minh thuế quan, Thị trường chung, Liên minh kinh tế	Có đề cập	Có đề cập	Không đề cập
c. Các hoạt động kinh tế đối ngoại: Đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ	Có đề cập	Có đề cập	Không đề cập

Nội dung 1: Khái niệm hội nhập kinh tế và sự cần thiết hội nhập kinh tế, các hình thức hội nhập

- **Khái niệm:** Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

- Sự cần thiết:

+ Trong điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan với mọi quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để mỗi quốc gia mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư, chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế; tạo nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho các tầng lớp dân cư.

+ Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý,... tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu.

Nội dung 1: Các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế

+ **Hội nhập song phương:** Là sự liên kết, hợp tác giữa hai quốc gia góp phần thúc đẩy thương mại, liên kết đầu tư, đem lại lợi ích cho người dân, doanh nghiệp hai nước, được thực hiện thông qua các hiệp định thương mại tự do, đầu tư trực tiếp nước ngoài

+ **Hội nhập kinh tế khu vực:** Là quá trình liên kết, hợp tác giữa các quốc gia trong một khu vực trên cơ sở tương đồng về địa lý, văn hoá, xã hội.. thông qua các Tổ chức kinh tế khu vực, các Diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực, Hiệp định đối tác kinh tế

+ **Hội nhập kinh tế toàn cầu:** Là quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia các tổ chức toàn cầu

THẦY CÔ LƯU Ý: BỘ SÁCH KẾT NỐI + CÁNH DIỀU CÓ ĐỀ CẬP 1 SỐ HÌNH THỨC CỦA KINH TẾ ĐỐI NGOẠI, NHƯNG BỘ SÁCH CHÂN TRỜI CHỈ ĐỀ CẬP 3 HÌNH THỨC HỘI NHẬP NÊN CHẮC CHÁN ĐỀ BỘ SẼ KHÔNG THỂ RA KHÁC

Chủ đề 3: Bảo hiểm và an sinh xã hội

Nội dung	Bộ KNTT	Bộ CD	Bộ CT
1. Khái niệm bảo hiểm	Cả 3 bộ đều đề cập		
2. Sự cần thiết của bảo	Cả 3 bộ đều đề cập		

hiêm			
3. Vai trò của bảo hiểm	Cả 3 bộ đều đề cập		
4. Các loại hình bảo hiểm			
a. Bảo hiểm xã hội: Bắt buộc + Tự nguyện	Có đề cập	Có đề cập	Có đề cập
b. Bảo hiểm y tế: Bắt buộc + Tự nguyện	Có đề cập	Có đề cập	Có đề cập
c. Bảo hiểm thất nghiệp	Có đề cập	Có đề cập	Có đề cập
d. Bảo hiểm thương mại	- Bảo hiểm tài sản - Bảo hiểm con người - Bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Chỉ đề cập khai niệm bảo hiểm	- Bảo hiểm tài sản - Bảo hiểm con người - Bảo hiểm trách nhiệm
Nội dung	BỘ KNTT	BỘ CD	BỘ CT
1. Khái niệm an sinh xã hội	Cả 3 bộ đều cơ bản đề cập như nhau		
2. Sự cần thiết của an sinh xã hội	Cả 3 bộ đều cơ bản đề cập như nhau		
3. Vai trò của an sinh xã hội	Cả 3 bộ đều cơ bản đề cập như nhau		
4. Các chính sách an sinh xã hội	Cả 3 bộ đều cơ bản đề cập như nhau Tuy nhiên tên gọi các bộ có khác nhau 1 chút		

Nội dung 1. Khái niệm bảo hiểm

Bảo hiểm là một dịch vụ tài chính thông qua đó người tham gia bảo hiểm sẽ đóng phí bảo hiểm cho bên cung cấp dịch vụ bảo hiểm để được hưởng bồi thường, chi trả bảo hiểm cho những thiệt hại mà người tham gia bảo hiểm hoặc người thứ ba phải gánh chịu khi rủi ro hay sự kiện bảo hiểm xảy ra

Nội dung 2. Các loại bảo hiểm.

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm, đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội gồm: Bắt buộc và tự nguyện, Chủ thể: Do Nhà nước thực hiện

Bảo hiểm y tế là loại hình bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng do Nhà nước thực hiện; theo đó, người tham gia bảo hiểm sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám, điều trị, phục hồi sức khỏe nếu không may xảy ra tai nạn hoặc bệnh tật.

Bảo hiểm thất nghiệp là sự bảo đảm được bù đắp một phần thu nhập, hỗ trợ học nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm cho người lao động khi bị mất việc làm trên cơ sở đóng góp vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Bảo hiểm thương mại là hoạt động của tổ chức bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để tổ chức bảo hiểm bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm đã được hai bên ký kết.

Nội dung 3. Vai trò của bảo hiểm

+ Về kinh tế: góp phần chuyển giao rủi ro, là một kênh huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; ổn định và tăng thu ngân sách nhà nước, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Về xã hội: giảm thiểu tổn thất, đảm bảo an toàn cho cuộc sống của con người; góp phần hình thành lối sống tiết kiệm trong xã hội; góp phần tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp trong nền kinh tế.

Nội dung 4. Chính sách an sinh xã hội

Khái niệm an sinh xã hội : An sinh xã hội là hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội.

Vai trò của an sinh xã hội:

Đối với đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội: được hỗ trợ giải quyết việc làm; tăng thu nhập cho người yếu thế, được cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nước sạch, nhà ở, thông tin,...

Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội: giúp nâng cao hiệu quả quản lí xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo, giảm bất bình đẳng, thu hẹp chênh lệch về điều kiện sống theo vùng, các nhóm dân cư đồng thời góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Một số chính sách an sinh xã hội.

Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo: Hỗ trợ người lao động nâng cao cơ hội tìm việc làm, tham gia thị trường lao động để có thu nhập, từng bước bảo đảm thu nhập tối thiểu cho người dân; đặc biệt là người nghèo, thanh niên, lao động nông thôn và các nhóm lao động dễ bị tổn thương khác cải thiện cuộc sống, góp phần chuyển đổi cơ cấu việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp, xoá đói, giảm nghèo và ổn định xã hội.

Chính sách về bảo hiểm: Hỗ trợ người dân phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro khi bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, mất sức lao động, hết tuổi lao động. Gồm một số chính sách về: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,...

Chính sách trợ giúp xã hội: Bảo vệ phổ cập đối với mọi thành viên trong xã hội trên cơ sở sự tương trợ cộng đồng, chia sẻ rủi ro. Nó bao gồm: các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, người khuyết tật nặng, trẻ mồ côi,...) và trợ cấp xã hội đột xuất cho người dân khi gặp phải những rủi ro, khó khăn bất ngờ như thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh,... giúp họ ổn định cuộc sống.

Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản: Hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu như các chính sách về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin,... đặc biệt là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số.

Chủ đề 4: Lập kế hoạch kinh doanh

Nội dung	Bộ KNTT	Bộ CD	Bộ CT
1. Khái niệm kế hoạch kinh doanh	Đều có đề cập		
2. Nội dung của kế hoạch kinh doanh	- Tên kế hoạch - Mục tiêu kinh doanh - Chiến lược kinh doanh - Các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh - Cơ hội, rủi ro	- Ý tưởng kinh doanh - Mục tiêu kinh doanh - Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh - Xác định chiến lược kinh doanh - Xác định kế hoạch tổ chức thực hiện chiến lược - Đánh giá rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lý	- Tóm tắt kế hoạch kinh doanh - Định hướng kinh doanh - Mục tiêu và chiến lược kinh doanh - Các điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanh - Kế hoạch hoạt động - Rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lý
3. Kế hoạch tổ chức hoạt động kinh doanh	Có riêng 1 mục	Lồng ghép vào nội dung kế hoạch	Lồng ghép vào nội dung kế hoạch
4. Sự cần thiết của lập kế hoạch kinh doanh	Cả 3 bộ đều đề cập		
5. Các bước lập kế hoạch kinh doanh	Bước 1: Xác định ý tưởng kinh doanh Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh	Bước 1: Xác định ý tưởng kinh doanh Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh	Bước 1: Xác định định hướng kinh doanh Bước 2: Xác định mục tiêu và chiến lược kinh doanh Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện

	Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh Bước 5: Đánh giá cơ hội và rủi ro	doanh Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh Bước 5: Đánh giá cơ hội và rủi ro	hoạt động kinh doanh Bước 4: Xây dựng kế hoạch hoạt động Bước 5: Đánh giá cơ hội và rủi ro
--	---	--	--

Khái niệm kế hoạch kinh doanh: Kế hoạch kinh doanh là một bản trình bày ý tưởng kinh doanh và cách thức hiện thực hoá ý tưởng đó của người kinh doanh

Sự cần thiết của việc lập kế hoạch kinh doanh

+ Bản kế hoạch kinh doanh sẽ giúp cho chủ thể kinh doanh nắm bắt được tình hình thực tế và đưa ra những định hướng trong tương lai.

+ Xác định được mục tiêu, chiến lược, thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, nội lực của bản thân, đưa ra phương hướng kinh doanh và phương thức thực hiện.

+ Xác định được những thiếu sót trong kinh doanh và rủi ro có thể xảy ra. Từ đó, chủ thể kinh doanh sẽ chủ động thực hiện, điều chỉnh kế hoạch kinh doanh để có tầm nhìn tốt hơn cho việc kinh doanh trong tương lai.

Nội dung của kế hoạch kinh doanh

1. Xác định được định hướng, ý tưởng kinh doanh.
2. Xác định mục tiêu kinh doanh.
3. Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh: thuận lợi, khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

4. Xác định chiến lược kinh doanh.
5. Xác định kế hoạch tổ chức thực hiện chiến lược.
6. Đánh giá rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lý để giảm thiểu tác động đến hoạt động kinh doanh.

4. Các bước lập kế hoạch kinh doanh

Bước 1: Xác định định hướng, ý tưởng kinh doanh.

Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh.

Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh, chi tiết các hoạt động và kế hoạch thực hiện các hoạt động kinh doanh.

Bước 5: Đánh giá cơ hội kinh doanh, rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lý.

TƯ LIỆU THAM KHẢO

Bước 1: Xác định ý tưởng kinh doanh: Ý tưởng kinh doanh có vai trò định hướng, giúp chủ thể kinh doanh xác định được những vấn đề cơ bản của kinh doanh: Kinh doanh mặt hàng gì? Đối tượng khách hàng là ai? Họ có nhu cầu gì? Kinh doanh bằng cách nào? Kinh doanh cho ai? Nguồn để xác định ý tưởng kinh doanh có thể từ lợi thế nội tại xuất phát từ đam mê, hiểu biết, khả năng huy động nguồn lực,... của chủ thể kinh doanh hay từ những cơ hội bên ngoài như: nhu cầu mới chưa được đáp ứng, nguồn cung ứng, hưởng lợi từ chính sách

Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh: Mục tiêu kinh doanh là định hướng, nhiệm vụ doanh nghiệp phải hoàn thành, là cơ sở để đánh giá kết quả kinh doanh. Đó là những kết quả cần đạt được trong những khoảng thời gian nhất định, giúp chủ thể có căn cứ để xác định việc chú trọng ưu tiên, cần phải hoàn thành bằng các chính sách, thủ tục, quy tắc, ngân quỹ, chương trình,... Về thời gian, cần xác định các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

Mục tiêu ngắn hạn là mục tiêu mà hoạt động kinh doanh cần đạt được trong một khoảng thời gian ngắn từ một tháng đến một năm. Ví dụ: Mục tiêu về doanh số bán hàng, tăng thị phần, đứng vững trên thị trường, có lợi nhuận.

Mục tiêu trung hạn là những mục tiêu mà chủ thể kinh doanh cần đạt được trong một khoảng thời gian dài hơn có thể từ 2 đến 5 năm. Ví dụ: Phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu, tăng trưởng doanh số và lợi nhuận.

Mục tiêu dài hạn là những mục tiêu mà chủ thể kinh doanh cần đạt được trong khoảng thời gian từ 5 năm trở lên. Mục tiêu này thường gắn với việc thực hiện sứ mệnh, tầm nhìn của đơn vị kinh doanh. Ví dụ: Khẳng định thương hiệu, tiếp tục mở rộng thị phần,...

Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh: Để đảm bảo tính khả thi của ý tưởng kinh doanh và có cơ sở để xác định chiến lược kinh doanh, phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu để kinh doanh thành công cần phân tích đầy đủ các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

Điều kiện để thực hiện ý tưởng kinh doanh bao gồm: sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ kinh doanh, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, điểm mạnh, điểm yếu so với đối thủ cạnh tranh, yếu tố pháp lý

Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh Chiến lược kinh doanh là nội dung cơ bản của một kế hoạch kinh doanh gồm một chuỗi các biện pháp, cách thức của chủ thể kinh doanh nhằm đạt được hiệu quả tối ưu. Chiến lược kinh doanh thể hiện mục tiêu chinh phục thị trường kinh doanh cụ thể. Sự thành bại của chiến lược sẽ tác động trực tiếp đến các kế hoạch kinh doanh cụ thể trong nội bộ đơn vị kinh doanh.

Từ chiến lược kinh doanh, chủ thể kinh doanh cần phải xây dựng các kế hoạch cụ thể để thực hiện chiến lược kinh doanh gồm:

Kế hoạch sản xuất/cung cấp sản phẩm: Để triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải chuẩn bị đầy đủ các yếu tố đầu vào của sản xuất bao gồm: nguồn nhân lực, vốn, trang thiết bị kỹ thuật, nguyên vật liệu, thông tin,...

Để sản xuất đạt năng suất và hiệu quả cần xác định cơ cấu sản xuất, bố trí nhân lực phù hợp, quản lý kỹ thuật bao gồm kỹ thuật thiết kế sản phẩm, kỹ thuật sản xuất ra sản phẩm và bảo đảm hệ thống máy móc thiết bị sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm,...

Kế hoạch bán hàng, tiếp thị, quảng cáo: Chiến lược quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tìm hiểu nhu cầu khách hàng và có phương thức phân phối tiện lợi để thỏa mãn nhu cầu khách hàng.

Kế hoạch phát triển kinh doanh: Cần xác định rõ những nhân tố tích cực cần thúc đẩy để phát triển thành công, nêu bật được những mốc thời gian cụ thể để kiểm soát quá trình phát triển và tạo ra những thay đổi cần thiết của đơn vị kinh doanh.

Kế hoạch tài chính: Bảo đảm cân đối thu – chi theo các mốc thời gian phát triển của đơn vị kinh doanh, thể hiện khả năng tài chính của chủ thể kinh doanh bảo đảm tính khả thi của phương án kinh doanh được lựa chọn.

Kế hoạch quản lý nhân sự: Cần xác định số lượng, chất lượng, cơ cấu tổ chức và quản lý nhân sự, căn cứ vào quy mô sản xuất để xây dựng theo các mô hình quản lý. Với mô hình quản lý trực tiếp, chủ thể kinh doanh trực tiếp quản lý hoạt động kinh doanh. Với mô hình quản lý gián tiếp, cần xây dựng đội ngũ quản lý điều hành.

Bước 5: Đánh giá cơ hội, rủi ro và biện pháp xử lý Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, chủ thể cần đánh giá cơ hội, rủi ro có thể gặp để đưa ra được các biện pháp xử lý phù hợp.

Cơ hội kinh doanh có thể xuất hiện từ bên ngoài như sự gia tăng của thị trường, sự phát triển của khoa học công nghệ nhưng cũng có thể do chính chủ thể kinh doanh tạo ra. Các cơ hội này thường đi kèm với thách thức và rủi ro tiềm ẩn như: thiên tai, thay đổi về chính sách môi trường đầu tư kinh doanh, rủi ro về kỹ thuật, rủi ro về cung cấp đầu vào,... Vì vậy, doanh nghiệp cần phân tích, nắm bắt, khai thác cơ hội để đạt được kết quả cao hơn trong kinh doanh. Để hạn chế tác động của rủi ro, người ta thường sử dụng các giải pháp: quản trị rủi ro trong các phương án kinh doanh, đa dạng hoá các quan hệ kinh doanh, thiết lập các nguồn dự trữ cần thiết để đề phòng rủi ro.

Chủ đề 5: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Nội dung	Bộ KNTT	Bộ CD	Bộ CT
1. Khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	Có đề cập		
2. Ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	Có đề cập		
3. Trách nhiệm của công dân khi điều hành doanh nghiệp	Không đề cập	Có đề cập	Có đề cập
4. Các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	- Trách nhiệm kinh tế - Trách nhiệm pháp lý - Trách nhiệm đạo	- Trách nhiệm kinh tế - Trách nhiệm pháp lý - Trách nhiệm	- Trách nhiệm kinh tế - Trách nhiệm pháp lý

	đức - Trách nhiệm nhân văn	đạo đức - Trách nhiệm từ thiện	- Trách nhiệm đạo đức - Trách nhiệm nhân văn
--	----------------------------------	--------------------------------------	---

Nội dung 1: Khái niệm các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội

Khái niệm: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà một doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những chính sách và việc làm cụ thể, nhằm mang lại ảnh hưởng tích cực đến xã hội, đóng góp cho các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước.

Các hình thức

Trách nhiệm kinh tế: đầu tư tối ưu quy trình vận hành dẫn đến tiết kiệm chi phí; sản xuất hàng hoá, dịch vụ mà xã hội cần với mức giá hợp lý, tạo công ăn việc làm cho người lao động với mức thù lao xứng đáng, tạo cho họ cơ hội phát triển chuyên môn, nghề nghiệp; đảm bảo chất lượng, an toàn sản phẩm cho người tiêu dùng,

Trách nhiệm pháp lí: Tuân thủ pháp luật về thuế, môi trường, bảo vệ người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trách nhiệm đạo đức: Thực hiện đạo đức kinh doanh; sản xuất sản phẩm, dịch vụ không gây hại cho xã hội và môi trường, đối xử công bằng, khách quan với người lao động.

Trách nhiệm từ thiện, tình nguyện (nhân văn): Tham gia các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo, giúp đỡ những người trong cộng đồng có hoàn cảnh khó khăn, tham gia các hoạt động công ích xã hội, đóng góp phát triển cộng đồng.

Ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Đối với xã hội: Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước; hỗ trợ giải quyết những khó khăn, thách thức của cộng đồng và xã hội; góp phần bảo vệ môi trường.

Đối với doanh nghiệp: Thực hiện trách nhiệm xã hội mang đến nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, tạo ra hình ảnh thương hiệu tích cực, tạo dựng tên tuổi, hình ảnh xã hội của doanh nghiệp, tạo dựng niềm tin đối với công chúng và tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Chủ đề 6: Quản lý thu chi trong gia đình

VỀ CƠ BẢN 3 BỘ SÁCH ĐỀU ĐỀ CẬP KHÁ GIỐNG NHAU

Nội dung 1: Khái niệm và sự cần thiết phải quản lý thu chi trong gia đình

Khái niệm: Quản lý thu, chi trong gia đình là sử dụng các khoản thu và chi nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên sao cho phù hợp với các nguồn thu nhập.

Sự cần thiết phải quản lý thu, chi trong gia đình

- Kiểm soát được các nguồn thu, chi trong gia đình.
- Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình.
- Giúp cân bằng tài chính, chủ động ứng phó với những tình huống rủi ro có thể xảy ra trong gia đình.

- Nâng cao chất lượng cuộc sống của gia đình.

Nội dung 2: Các bước lập kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình

Bước 1. Thảo luận để xác định mục tiêu tài chính trong gia đình:

Bước 2. Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình:

Bước 3. Thống nhất các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu trong gia đình

Bước 4. Thống nhất tỉ lệ phân chia các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu và tiết kiệm trong gia đình

Bước 5. Thực hiện các khoản thu, chi theo kế hoạch

Chủ đề 7: Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế

VỀ CƠ BẢN 3 BỘ SÁCH ĐỀU ĐỀ CẬP KHÁ GIỐNG NHAU

Nội dung 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh.

Công dân có các quyền về kinh doanh như: Quyền tự do kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; quyền bình đẳng về kinh doanh; có quyền khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh; quyền tự do tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng; có quyền

tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động;...

Công dân có các nghĩa vụ về kinh doanh như: tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật về kinh doanh; tôn trọng quyền tự do kinh doanh của người khác; kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật; bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong doanh nghiệp và người tiêu dùng; thực hiện các quy định của pháp luật về quốc phòng, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội;...

Nội dung 2: Quyền và nghĩa vụ của công dân về nộp thuế.

+ Người nộp thuế có các quyền như: được cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế; được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan thuế; được hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; được tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về nộp thuế;...

+ Người nộp thuế có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về thuế như: khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ; nộp hồ sơ thuế đúng hạn; nộp tiền thuế đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm; chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế; tôn trọng các quyền về nộp thuế của người khác;...

Nội dung 3: Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản

Quyền sở hữu tài sản

Mọi người có quyền sở hữu tài sản. Quyền sở hữu tài sản bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản theo quy định của pháp luật.

Quyền chiếm hữu là quyền của chủ thể tự mình nắm giữ, quản lý, chi phối trực tiếp tài sản.

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho người khác, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản.

Nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản

Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về sở hữu tài sản: không được thực hiện hành vi trái pháp luật, xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Nội dung 3: Nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu tài sản của người khác, không được xâm phạm tài sản của cá nhân, tổ chức, tập thể và Nhà nước. Nếu nhặt được của rơi phải trả lại cho người mất hoặc thông báo cho cơ quan có trách nhiệm để xử lý. Khi vay, nợ phải trả đầy đủ, đúng hạn. Nếu mượn hoặc thuê tài sản của người khác thì phải giữ gìn cẩn thận, trả lại cho chủ sở hữu đúng hạn, nếu hỏng thì phải sửa chữa, bồi thường

Chủ đề 8: Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hóa, xã hội

VỀ CƠ BẢN 3 BỘ SÁCH ĐỀU ĐỀ CẬP KHÁ GIỐNG NHAU

Nội dung 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân

- Công dân có quyền tự do kết hôn khi có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, có quyền ly hôn khi mục đích của hôn nhân không đạt được, việc duy trì hôn nhân không có lợi cho gia đình.

- Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và nguyên tắc của chế độ hôn nhân một vợ, một chồng, có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn.

Nội dung 2: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình

Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng

Vợ chồng bình đẳng, tôn trọng nhau được thể hiện ở việc vợ chồng có vị trí, vai trò ngang nhau trong đời sống gia đình, được tạo điều kiện và cơ hội để phát huy năng lực của mình, được hưởng thụ các thành quả của sự phát triển: Có nghĩa vụ ngang nhau trong việc tạo lập và bảo vệ khối tài sản chung, có quyền với tài sản riêng của mình và có quyền thừa kế tài sản của nhau

Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình

- Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Con có quyền được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ.

Nội dung 3: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập

Quyền học tập của công dân: Công dân có quyền bình đẳng về cơ hội học tập; Được học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với bản thân; được học không hạn chế, học thường xuyên, học suốt đời; được tạo điều kiện để phát triển tài năng; được bảo vệ và được tôn trọng trong học tập; được cung cấp đầy đủ các thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình; được học tập trong môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh; được phát triển tài năng, năng khiếu;...

Nghĩa vụ học tập của công dân: Công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc. Trong học tập, công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về học tập; tôn trọng quyền học tập của người khác; thực hiện đúng nội quy của các cơ sở giáo dục, đào tạo; tôn trọng nhà giáo, cán bộ và người lao động của cơ sở giáo dục;...

Nội dung 4: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe

Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của công dân.

- + Được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe;
- + Được bình đẳng về cơ hội trong việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe;
- + Bình đẳng trong khám bệnh, được chữa bệnh khi ốm đau và cấp cứu;
- + Được tôn trọng về tính mạng và nhân phẩm, tiếp cận với thông tin y tế về chăm sóc, bảo vệ sức khỏe;
- + Giữ bí mật thông tin trong khám, chữa bệnh, quyết định các vấn đề về khám, chữa bệnh của bản thân;
- + Tố cáo các hành vi sai phạm trong khám, chữa bệnh.

Nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe.

- + Tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe;
- + Tôn trọng quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của mọi người;
- + Tham gia thực hiện các quy định trong khám, chữa bệnh và đấu tranh với các hành vi vi phạm quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của công dân.

Nội dung 5: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội

Quyền được đảm bảo an sinh xã hội là quyền cơ bản công dân được bình đẳng trong đảm bảo an sinh xã hội; được tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ ưu đãi, trợ cấp xã hội; tiếp cận, tìm hiểu các thông tin và dịch vụ về an sinh xã hội; khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm đến đảm bảo an sinh xã hội.

Nghĩa vụ của công dân trong đảm bảo an sinh xã hội

- + Thực hiện các quy định của Hiến pháp và pháp luật về việc làm, thu nhập, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội;
- + Tôn trọng quyền được đảm bảo an sinh xã hội của mọi người và đấu tranh với các hành vi vi phạm quyền được đảm bảo an sinh xã hội.

Nội dung 6: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về bảo vệ di sản văn hoá

Công dân có quyền tiếp cận, hưởng thụ các di sản văn hóa vật chất và tinh thần của dân tộc, tham gia vào đời sống văn hoá như biểu diễn các làn điệu dân ca, hát, hò, biểu diễn nghệ thuật, tham quan các di sản văn hoá và nghiên cứu di sản văn hoá của đất nước.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và phát huy di sản văn hoá, giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất, ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hoá

Nội dung 7: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

+ Công dân có quyền được sống trong môi trường trong lành. Trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, công dân có các quyền như: được bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những hành vi phù hợp; được khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật; được khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; được tiếp cận, tìm hiểu các thông tin về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật;...

+ Công dân có nghĩa vụ tuân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; tôn trọng quyền bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của người khác; chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm pháp lý khác theo quy định của pháp luật nếu gây sự cố môi trường, huỷ hoại tài nguyên thiên nhiên;..

Chủ đề 9: Một số vấn đề cơ bản của luật quốc tế

Nội dung 1: Khái niệm pháp luật quốc tế, vai trò và quan hệ

Khái niệm: Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thỏa thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế.

Vai trò

+ Điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia hoặc giữa các chủ thể khác của pháp luật quốc tế phát sinh trong các lĩnh vực (chính trị, kinh tế, xã hội,...) của đời sống quốc tế nhằm giữ gìn hoà bình, an ninh, bảo đảm nhân quyền và vì sự phát triển của thế giới.

+ Là cơ sở để thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế.

+ Là cơ sở để giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.

Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia

Pháp luật quốc tế và luật quốc gia có quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau.

Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện quy định của luật quốc gia, bảo đảm cho luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế.

Luật quốc gia tạo cơ sở cho sự hình thành và góp phần thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế. Quy định trong các đạo luật của quốc gia phải phù hợp, không được trái với quy định của pháp luật quốc tế.

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế

- Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia được hiểu là các quốc gia được bình đẳng, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong quan hệ quốc tế.

- Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế có nội dung cấm chiến tranh xâm lược lãnh thổ quốc gia khác; cấm đe dọa dùng vũ lực đối với quốc gia khác.

- Nguyên tắc hoà bình, giải quyết các tranh chấp quốc tế yêu cầu khi có tranh chấp xảy ra, các quốc gia phải tìm cách giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hoà bình.

- Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác có nội dung cấm sử dụng các biện pháp kinh tế, chính trị, quân sự để buộc các quốc gia khác lệ thuộc vào mình.

- Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác: đòi hỏi các quốc gia phải hợp tác với nhau và với Liên hợp quốc để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế; hợp tác trong các lĩnh vực để phát triển tiến bộ trên toàn thế giới.

- Nguyên tắc dân tộc tự quyết đòi hỏi các quốc gia tôn trọng quyền của mỗi dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập.

- Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết quốc tế yêu cầu các quốc gia phải thực hiện một cách tự nguyện, thiện chí, trung thực và đầy đủ các nghĩa vụ theo điều ước quốc tế mà mình là thành viên.

Nội dung 2: Công pháp quốc tế về dân cư.

+ Dân cư quốc gia là tổng hợp những người sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của quốc gia, chịu sự quản lý bằng pháp luật của Nhà nước ở quốc gia đó. Dân cư của quốc gia bao gồm ba bộ phận: Công dân của quốc gia, công dân nước ngoài và người không quốc tịch. Mỗi bộ phận đó có chế độ pháp lý riêng phụ thuộc vào quy định pháp luật của mỗi quốc gia phù hợp với pháp luật quốc tế.

+ Chế độ pháp lý của công dân một quốc gia thường được quy định trong Hiến pháp hoặc luật cơ bản của quốc gia dựa trên điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể của quốc gia và phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế đã được quốc gia đó ký kết hoặc công nhận. Chế độ pháp lý của công dân khác với các bộ phận khác của dân cư trong quốc gia ở chỗ: Có nhiều quyền và nghĩa vụ pháp lý mà chỉ công dân mới có, người nước ngoài, người không có quốc tịch không có.

+ Các chế độ pháp lý dành cho người nước ngoài gồm chế độ đãi ngộ quốc gia áp dụng trong các lĩnh vực chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá; chế độ đãi ngộ tối huệ quốc chủ yếu được áp dụng trong lĩnh vực thương mại và hàng hải; chế độ đãi ngộ đặc biệt được áp dụng đối với các cơ quan và nhân viên ngoại giao và lãnh sự ở nước ngoài.

+ Chế độ pháp lý của người không quốc tịch cư trú và sinh sống ở một quốc gia về cơ bản tương tự như của người nước ngoài cư trú và sinh sống tại quốc gia đó.

Nội dung 3: Công pháp quốc tế về lãnh thổ và biên giới quốc gia

Lãnh thổ quốc gia là một phần của Trái Đất, bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất, thuộc chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt hoặc tuyệt đối của một quốc gia.

Vùng đất bao gồm đất lục địa và đất của các đảo của quốc gia.

Vùng nước là toàn bộ phần nước nằm phía trong đường biên giới của quốc gia trên biển, gồm vùng nước nội thủy và vùng nước lãnh hải.

Vùng trời là khoảng không gian bao trùm lên vùng đất, vùng nước của quốc gia.

Vùng lòng đất là phần đất nằm dưới vùng đất, vùng nước của quốc gia.

Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có chủ quyền trên biển, gồm biên giới trên bộ, biên giới trên biển, biên giới trên không và biên giới lòng đất. Biên giới quốc gia được xác định bằng điều ước quốc tế mà quốc gia kí kết, tham gia hoặc do pháp luật quốc gia quy định.

Biên giới trên bộ là đường biên giới được hoạch định và đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống cột mốc quốc gia,

Biên giới trên biển được hoạch định và đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ, là ranh giới ngoài lãnh hải hoặc ranh giới ngoài của các vùng biển đối diện hay kề cận với quốc gia khác.

Biên giới trên không và biên giới lòng đất được pháp luật quốc tế thừa nhận chung dưới dạng tập quán quốc tế trên cơ sở của đường biên giới trên bộ, trên biển.

Nội dung 4: Pháp luật quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia

Nội thủy là vùng nước nằm phía trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải và giáp bờ biển.

Trong nội thủy, quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ. Chủ quyền này bao trùm lên cả vùng trời bên trên, vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên dưới vùng nước nội thủy. Tàu thuyền nhà nước phi thương mại và tàu quân sự nước ngoài ra vào nội thủy phải xin phép quốc gia ven biển. Tàu thuyền thương mại nước ngoài vào các cảng biển quốc tế trên cơ sở nguyên tắc tự do thông thương và có đi có lại.

Khi hoạt động trong nội thủy, tàu thuyền nước ngoài phải tuân theo pháp luật của quốc gia ven biển. Quốc gia ven biển thực hiện quyền tài phán đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong nội thủy của mình (trừ tàu thuyền Nhà nước phi thương mại và tàu quân sự nước ngoài).

Lãnh hải là vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền nội thủy, có chiều rộng không vượt quá 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới trong của lãnh hải là đường cơ sở và ranh giới ngoài là đường biên giới của quốc gia trên biển.

Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của quốc gia ven biển gồm đường cơ sở thông thường và đường cơ sở thẳng.

Quốc gia ven biển có chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải, vùng trời bên trên, cũng như đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển. Tàu thuyền nước ngoài được quyền qua lại vô hại (không phải xin phép) trong lãnh hải, nhưng phải tôn trọng hoà bình, độc lập, chủ quyền và pháp luật của quốc gia ven biển.

Trong lãnh hải, quốc gia ven biển thực hiện quyền tài phán đối với tàu thuyền thương mại nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật quốc gia mình, phù hợp với Luật Biển quốc tế.

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải, có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở của quốc gia ven biển.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển thực hiện quyền chủ quyền về thăm dò, khai thác, quản lí và bảo tồn các tài nguyên của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, về các hoạt động khác nhằm thăm dò, khai thác vùng này vì mục đích kinh tế. Thực hiện quyền tài phán quốc gia về lắp đặt và sử dụng đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển, nghiên cứu khoa học biển; bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

Trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển, tất cả các quốc gia khác đều được hưởng ba quyền tự do cơ bản là tự do hàng hải, tự do hàng không, tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm, nhưng phải tôn trọng pháp luật của quốc gia ven biển, không làm phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích trên biển của quốc gia.

Thềm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó đến một giới hạn theo quy định của Công ước Luật Biển 1982.

Quốc gia ven biển thực hiện quyền chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình, có quyền tài phán đối với các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình trên thềm lục địa, quyền tài phán về nghiên cứu khoa học biển cũng như về bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

Trong khi thực hiện các quyền của mình, quốc gia ven biển không được gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền và tự do khác của các quốc gia khác đã được Công ước về Luật Biển thừa nhận.

Tất cả các quốc gia khác đều có lập quyền đặt dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa, nhưng cần có sự thoả thuận của quốc gia ven biển về tuyến đường đi của ống dẫn hoặc dây cáp.

Nội dung: Các nguyên tắc của tổ chức thương mại thế giới

Nguyên tắc không phân biệt đối xử được thể hiện qua hai chế độ pháp lý là đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc. Theo chế độ đối xử quốc gia, các quốc gia thành viên phải dành những ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia thành viên khác không kém thuận lợi hơn so với sản phẩm cùng loại trong nước mình. Theo chế độ đối xử tối huệ quốc, nếu một quốc gia thành viên dành cho một quốc gia thành viên khác các ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ thì cũng phải dành cho tất cả các quốc gia thành viên khác những ưu đãi tương tự.

Nguyên tắc tự do hoá thương mại yêu cầu các quốc gia thành viên phải hạn chế, loại bỏ các biện pháp cản trở tự do hoá thương mại như các biện pháp thuế quan và phi thuế quan cùng lộ trình thực hiện cụ thể. Các quốc gia thành viên phải mở cửa thị trường trong nước cho các loại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư nước ngoài.

Nguyên tắc cạnh tranh công bằng cho phép các quốc gia thành viên được tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau, thúc đẩy cạnh tranh tự do, công bằng, hạn chế tác động của các biện pháp trợ giá, bán phá giá, cấm vận, hạn ngạch.

Nguyên tắc minh bạch yêu cầu các nước thành viên phải nhanh chóng thông báo về quy định mới của pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi, các quyết định tư pháp, quyết định hành chính có liên quan hoặc tác động đến thương mại quốc tế cho các cơ quan của WTO.

Nội dung 5: Hợp đồng thương mại quốc tế

Hợp đồng thương mại quốc tế là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ thương mại quốc tế là thương nhân hoặc một trong số các bên là thương nhân có trụ sở thương mại tại các quốc gia khác nhau, nhằm mục đích sinh lợi nhuận.

Hợp đồng thương mại quốc tế bao gồm hợp đồng mua bán, trao đổi hàng hóa, hợp đồng mua

+ Nguyên tắc tự do hợp đồng:

+ Nguyên tắc thiện chí và trung thực

+ Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lý việc không thực hiện hợp đồng:

NỘI DUNG 6: LƯU Ý VỀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN

Trong chương trình lớp 11 phần Pháp luật có đã số các quyền đều có thêm mục nghĩa vụ, phần từng quyền cụ thể đã khá rõ ở phía trên, tuy nhiên phần nghĩa vụ nó cứ gần như lặp đi lặp lại vì vậy em làm 1 phần chung về nghĩa vụ để học sinh có thể áp dụng cho các nội dung mà cũng góp phần làm giảm nhẹ các đơn vị kiến thức

VỀ CƠ BẢN TRONG VIỆC THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG, CÔNG DÂN CÓ MỘT SỐ NGHĨA VỤ SAU

CÁC NGHĨA VỤ CHUNG NHẤT CỦA MỖI CÔNG DÂN (ÁP DỤNG CHO MỌI BÀ)

- Nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật.
- Trung thành với Tổ quốc và bảo vệ Tổ quốc
- Nghĩa vụ tôn trọng lợi ích của Nhà nước, của xã hội, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.
- Tham gia giữ gìn bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội
- Thực hiện tốt các quy chế của cộng đồng
- Đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật.
- Tích cực tuyên truyền vận động người thân và gia đình nghiêm chỉnh thực hiện